

Bản án số: 42/2022/HS-ST.

Ngày: 07.12.2022.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông P. L. L

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Đ. H. L;

Bà: N. T. T. V;

- Thư ký phiên tòa: bà N. T. T. T là Thư ký Toà án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Ông L. Đ. A – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 41/2022/TLST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. *T. N. H*, tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; Sinh ngày 10 tháng 12 năm 1989 tại tỉnh B; Nơi cư trú: thôn C, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: T. N. M, SN: 1962 và bà: N. T. T, SN: 1958; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. *N. V. D*, tên gọi khác: M; giới tính: Nam; Sinh ngày 02 tháng 3 năm 1987 tại tỉnh B; Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: mua bán; Trình độ học vấn: lớp 10/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: N. N, SN: 1938 và bà: Đ. T. A, SN: 1948; Vợ: N. T. H, SN: 1986; Con: có 02 người, lớn nhất SN: 2005, nhỏ nhất SN: 2014; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. H. V. N, tên gọi khác: Đ; giới tính: Nam; Sinh ngày 11 tháng 5 năm 1995 tại tỉnh B; Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: nông; Trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: H. V. H (Chết) và bà: H. T. L, SN: 1966; Vợ: Đ. T. T. S, SN: 2000; Con: có 01 người SN: 2017; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. N. T, tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; Sinh ngày 12 tháng 4 năm 1984 tại tỉnh B; Nơi cư trú: thôn L, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: N. V, SN: 1952 và bà: P. T. H, SN: 1953; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

5. N. V. T, tên gọi khác: P; giới tính: Nam; Sinh ngày 01 tháng 02 năm 1993 tại tỉnh B; Nơi cư trú: thôn N, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: công nhân; Trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: N. V. T, SN: 1963 và bà: N. T. H, SN: 1965; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

6. N. V. T, tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; Sinh ngày 20 tháng 6 năm 1984 tại tỉnh B; Nơi cư trú: Thôn G, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: làm nông; Trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không, Con ông: N. V. T, SN: 1961 và bà: N. T. N, SN: 1956; Vợ: T. T. M. L; Con: có 01 con SN: 2018; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

7. N. V. T, tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; Sinh ngày 10 tháng 3 năm 1994 tại tỉnh B; Nơi cư trú: thôn X, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: làm nông; Trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: N. H. T, SN: 1955 và bà: L. T. H, SN: 1955; Vợ, Con: Chưa có; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

8. L. H, tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; Sinh ngày 09 tháng 5 năm 1992 tại tỉnh B; Nơi cư trú: thôn X, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: phụ hồ; Trình độ học vấn: lớp 10/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: L. U (Chết) và bà: N. T. T, SN: 1947; Vợ, Con: Chưa có; Tiền

án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

9. L. C. T, tên gọi khác: R; giới tính: Nam; Sinh ngày 02 tháng 8 năm 1991 tại tỉnh B; Nơi cư trú: thôn X, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: lái máy đào; Trình độ học vấn: lớp 10/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: L. C. M, SN: 1966 và bà: N. T. Đ, SN: 1967; Vợ, Con: Chưa có; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

10. L. Đ. H, tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; Sinh ngày 20 tháng 11 năm 1989 tại tỉnh B; Nơi cư trú: thôn X, xã T, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: phụ hồ; Trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: không rõ họ tên và bà: L. T. X. T, SN: 1958; Vợ: P. T. D, SN: 1991; Con: có 02 người lớn nhất SN: 2014, nhỏ nhất SN: 2018; Tiền án: Ngày 18/3/2021 bị TAND thành phố D xử phạt 9 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng về tội “Đánh bạc” chưa được xóa án tích nhưng phạm tội mới trong thời gian thử thách, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022 được thay thế biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19.8.2022 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng:

1. Anh Đ. T. L, sinh năm: 2003; Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện A, tỉnh B. (Vắng mặt)

2. Anh T. N. S, sinh năm: 2001; Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện A, B. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Quán cà phê – bida Q, tại X – T – A, là của N. V. D, làm chủ quán, mở bán cà phê và kinh doanh bàn bida tại quán.

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 10/8/2022, T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T, L. Đ. H đến quán Q để uống cà phê và đánh bida. Tại đây, H nảy sinh ý định lập chiếu bạc, dưới hình thức đánh: Bầu, Cua, Tôm, Cá, Gà, Nai (gọi tắt là Bầu Cua) thắng thua bằng tiền trái phép nên đi đến lấy bộ Bầu Cua gồm 03 hộp xúc xắc hình lập phương, 01 tờ giấy có in hình các con Bầu, Cua, Tôm, Cá, Gà, Nai trên mỗi mặt, 01 tô nhôm, 01 đĩa nhôm để sẵn tại góc phía Bắc quán Q, rồi đến ngồi phía sau phòng pha chế của quán để trực tiếp cầm cái rung Bầu Cua và thu, chi tiền đánh bạc thắng, thua đối với các con bạc tham gia đặt cược. Khi tham gia đánh bạc, các con bạc quy định mỗi người

chỉ được đặt cược tối đa là 200.000 đồng cho một lượt chơi. N. V. D, khi thấy H và nhiều người tham gia đánh bạc thắng thua bằng tiền trái phép tại quán do mình làm chủ nhưng vẫn đồng ý để những con bạc này chơi và cũng tham gia vào việc đánh bạc do H cầm cái.

Trong quá trình đánh bạc, T. N. H dùng số tiền 1.100.000 đồng để cầm cái và thắng được số tiền 1.000.000 đồng; H. V. N dùng số tiền 9.050.000 đồng để đánh bạc và thắng được 1.000.000 đồng; N. T dùng số tiền 700.000 đồng để đánh bạc và thắng được 200.000 đồng; L. H dùng số tiền 850.000 đồng để đánh bạc và thắng được 110.000 đồng; N. V. T dùng số tiền 1.500.000 đồng để đánh bạc và thua 140.000 đồng; N. V. T dùng số tiền 100.000 đồng để đánh bạc và thua 40.000 đồng; N. V. T dùng số tiền 1.100.000 đồng để đánh bạc và thua 250.000 đồng; L. C. T dùng số tiền 150.000 đồng để đánh bạc và thua hết; N. V. D dùng số tiền 250.000 đồng để đánh bạc, không thắng, không thua; L. Đ. H dùng số tiền 30.000 đồng để đánh bạc.

Chiều bạc đánh đến 13 giờ 30 phút cùng ngày thì bị Công an huyện A bắt quả tang, thu giữ trên chiếu bạc và trong người các con bạc số tiền dùng để đánh bạc và dụng cụ đánh bạc. Cụ thể:

Tổng số tiền dùng để đánh bạc là: 16.560.000 đồng; trong đó của: T. N. H 2.100.000 đồng, H. V. N 10.050.000 đồng, N. T 900.000 đồng, L. H 960.000 đồng, N. V. T 1.360.000 đồng, N. V. T 60.000 đồng, N. V. T 850.000 đồng, N. V. D 250.000 đồng, L. Đ. H 30.000 đồng. Riêng tiền đánh bạc của L. C. T đã thua hết.

Dụng cụ dùng để đánh bạc gồm: 03 hộp xúc xắc hình lập phương, 01 tờ giấy có in hình các con Bầu, Cua, Tôm, Cá, Gà, Nai; 01 tô nhôm, 01 đĩa nhôm.

Tại bản cáo trạng số: 33/CT-VKS, ngày 07.11.2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố các bị cáo: T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T và L. Đ. H về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 BLHS; N. V. D về tội: “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 BLHS; và tội “Tổ chức đánh bạc” theo điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS.

Tại phiên Tòa, đại diện VKSND huyện A trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo: T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T và L. Đ. H về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 BLHS; N. V. D về tội: “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 BLHS; và tội “Tổ chức đánh bạc” theo điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS và không có bổ sung gì thêm.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt các bị cáo T. N. H và H. V. N với mức phạt từ 22.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm b khoản 1 Điều 322, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 35 và Điều 58 BLHS xử phạt bị cáo N. V. D với mức phạt từ 20.000.000 đồng đến 22.000.000 đồng về tội “Đánh bạc” và từ

50.000.000 đồng đến 52.000.000 đồng về tội “Tổ chức đánh bạc”. Tổng hợp hình phạt cả 2 tội với mức phạt từ 70.000.000 đồng đến 74.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 56, Điều 65 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo L. Đ. H với mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội “Đánh bạc”. Đề nghị HĐXX tổng hợp hình phạt của bản án sơ thẩm số 92/2021/HSST ngày 18.3.2021 của TAND thành phố D, Thành phố E.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 255, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo N. T, N. V. T, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T với mức phạt từ 20.000.000 đồng đến 22.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”,

Đề nghị HĐXX xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Trong phần tự bào chữa, các bị cáo T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T, L. Đ. H và N. V. D đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Trong phần tranh luận, các bị cáo không có ý kiến gì. Lời nói sau cùng đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét về mặt thủ tục tố tụng: Trong các giai đoạn điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, có đủ căn cứ để xác định: Ở các giai đoạn tố tụng này, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, hành vi của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng được đảm bảo, các nguyên tắc trong tố tụng hình sự được tôn trọng và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hình sự.

[2] Xét nội dung của vụ án và hành vi của các bị cáo đã thực hiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi diễn biến của vụ án như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên tòa. Như vậy, HĐXX có đủ cơ sở chứng cứ và yếu tố pháp lý để kết luận:

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 10.8.2022, T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T và L. Đ. H cùng nhau đánh bạc trái phép dưới hình thức đặt bầu cua được thắng thua bằng tiền tại Quán cà phê – bida Q của N.

V. D tại X – T – A. Trong lúc các con bạc đang sát phạt nhau thì bị cơ quan CSĐT Công an huyện A bắt quả tang thu giữ với tổng số tiền đánh bạc trên chiếu bạc và trong người các con bạc là 16.560.000 đồng.

Hành vi đánh bạc tuy có nhiều người cùng tham gia nhưng chỉ mang tính đồng phạm giản đơn. Trong đó vai trò của T. N. H đã trực tiếp cầm cái đánh bạc. Do đó, phải xét xử bị cáo với mức án nghiêm khắc và cao hơn so với đồng bọn.

Các bị cáo N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T, L. Đ. H và N. V. D là những người tham gia đánh bạc. Riêng bị cáo N. V. D, sử dụng địa điểm thuộc quyền sử dụng và quản lý của mình để cho các con bạc đánh bạc. Do đó, các bị cáo cũng phải chịu trách nhiệm tương xứng với hành vi phạm tội và chịu mức án ngang bằng nhau.

Hành vi của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự công cộng và an toàn xã hội ở địa phương, đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc” và “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 và điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS.

[3] Xét tính chất nguy hiểm của hành vi, lỗi của các bị cáo đã thực hiện, hậu quả đã xảy ra, Hội đồng xét xử xác định: Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B truy tố các bị cáo T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T và L. Đ. H về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 BLHS; N. V. D về tội: “Tổ chức đánh bạc” theo điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS và tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 BLHS là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử kết luận: các bị cáo T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T và L. Đ. H về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 BLHS; N. V. D về tội: “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 BLHS; và tội “Tổ chức đánh bạc” theo điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS nên cần xét xử các bị cáo với mức án nghiêm minh, để cải tạo giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung, góp phần ổn định tình hình trật tự và an toàn xã hội ở địa phương.

[4] Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt, HĐXX thấy rằng:

Các bị cáo T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T và N. V. D phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo H, T, T, N, T, T, H và T đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đó là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Đối với N. V. D phạm nhiều tội nên chỉ được áp dụng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là khai báo thành khẩn quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Bị cáo L. Đ. H đang trong thời hạn chấp hành án thời gian thử thách 18 tháng của bản án sơ thẩm số 92/2021/HSST ngày 18.3.2021 của TAND thành phố D, Thành phố E chưa được xóa án tích mà phạm tội mới (lúc phạm tội là đã chấp hành án được 16 tháng 22 ngày); do đó bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Bị

cáo chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là khai báo thành khẩn quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Xét nhân thân của bị cáo là xấu thể hiện ý thức xem thường pháp luật, chưa thực sự ăn năn, hối cải; do đó, cần phải xử lý nghiêm khắc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian và áp dụng Điều 56 và khoản 2 Điều 65 BLHS để buộc bị cáo L. Đ. H phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cũng có một phần phù hợp với nhận định trên nên được HĐXX chấp nhận.

[4] Về xử lý vật chứng:

Dụng cụ dùng để đánh bạc gồm: 03 hộp xúc xắc hình lập phương, 01 tờ giấy có in hình các con Bầu, Cua, Tôm, Cá, Gà, Nai; 01 tô nhôm, 01 đĩa nhôm (có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng đã mô tả kèm theo hồ sơ vụ án) hiện đang tạm giữ tại Chi cục THADS huyện A, HĐXX xét thấy vật chứng này trực tiếp liên quan đến vụ án; nên tịch thu, tiêu hủy.

Đối với Số tiền 16.560.000 đồng Việt Nam là số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là công cụ liên quan đến vụ án nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[5] Về án phí: Theo quy định tại các Điều 135, Điều 136 của BLTTHS năm 2015 và các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T, L. Đ. H và N. V. D phải chịu án phí HSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm b khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 35 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo N. V. D;

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T;

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 56; Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L. Đ. H;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106, Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; các điểm a, c khoản 1 Điều 23; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố các bị cáo T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T và L. Đ. H phạm tội “Đánh bạc”. Bị cáo N. V. D phạm tội “Đánh bạc” và tội “Tổ chức đánh bạc”.

1.1. Xử phạt: Bị cáo N. V. D **20.000.000 đồng** về tội “Đánh bạc” và **50.000.000 đồng** về tội “Tổ chức đánh bạc”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt **70.000.000 đồng**.

1.2. Xử phạt: Bị cáo T. N. H **25.000.000 đồng**.

1.3. Xử phạt: Bị cáo N. T **20.000.000 đồng**.

1.4. Xử phạt: Bị cáo N. V. T **20.000.000 đồng**.

1.5. Xử phạt: Bị cáo H. V. N **25.000.000 đồng**.

1.6. Xử phạt: Bị cáo N. V. T **20.000.000 đồng**.

1.7. Xử phạt: Bị cáo N. V. T **20.000.000 đồng**.

1.8. Xử phạt: Bị cáo L. H **20.000.000 đồng**.

1.9. Xử phạt L. C. T **20.000.000 đồng**.

1.10. Xử phạt: Bị cáo L. Đ. H **09 (chín) tháng tù**. Tổng hợp hình phạt buộc L. Đ. H phải chấp hành hình phạt chung cả bản án này và bản án số 92/2021/HSST ngày 18.3.2021 của TAND thành phố D, Thành phố E xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo (09 + 09 tháng) = **18 tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 10.8.2022 cho đến ngày 19.8.2022.

2. Xử lý vật chứng:

2.1. Tịch thu, tiêu hủy:

- 03 hộp xúc xắc hình lập phương;
- 01 tờ giấy có in hình các con Bầu, Cua, Tôm, Cá, Gà, Nai;
- 01 tô nhôm,
- 01 đĩa nhôm;

2.2. Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: là công cụ liên quan đến vụ án nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Số tiền 16.560.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười ngàn đồng), hiện đang tạm giữ tại Chi cục THADS huyện A.

Theo biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 08/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A

3. Về án phí: Các bị cáo T. N. H, N. T, N. V. T, H. V. N, N. V. T, N. V. T, L. H, L. C. T, L. Đ. H và N. V. D, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Về Quyền kháng cáo: Các bị cáo và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND huyện A;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện A;
- Cơ quan THAHS Công an huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

P. L. L